

Bản án số: 26/2023/DS-PT

Ngày: 29 - 3 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Sớm;

Các Thẩm phán: Ông Lê Đình Nam;

Ông Lưu Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thy Thy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 97/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tiền*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hà Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Ngô Duy T, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị Chính, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: Thôn 8 (thôn 11 cũ), xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Cả hai đều có mặt.

- Anh Ngô Duy Tiền, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn 8 (thôn 11 cũ), xã N, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Trần Văn Cảnh - Văn phòng Luật sư Ngô Đức Nam thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai; địa chỉ: 203 L, phường Y, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Vũ Thị N; địa chỉ: Thôn N, xã Đă, huyện N, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Ngô Duy T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Hà Thị L trình bày:

Từ năm 2007 đến năm 2013 ông T và bà C đến làm ăn và sinh sống tại xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum. Do quen biết và tin tưởng nhau nên bà đã cho ông T và bà C vay tiền nhiều lần, khi vay tiền thì ông T và bà C có thể chấp cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Từ năm 2013 đến nay bà đã đi đòi nợ nhiều lần nhưng ông T và bà C không chịu trả nợ cho bà. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị C và ông Ngô Duy T phải trả nợ số tiền gốc và tiền lãi theo các giấy vay tiền mà ông T bà C đã vay cụ thể:

- Ngày 19/12/2007, bà và bà Vũ Thị N có cho ông T và bà C vay số tiền 130.000.000 đồng (trong đó của bà 70.000.000 đồng, của N là 60.000.000 đồng), ông T và bà C hẹn đến 30/5/2008 trả nợ, nhưng đến hạn ông T và bà C không có tiền trả, bà phải lấy tiền của bà là 60.000.000 đồng để trả nợ cho bà N thay cho ông T bà C.

- Ngày 15/02/2009 (âm lịch), vay 20.000.000 đồng, không ghi ngày trả nợ, nhưng đến cuối năm 2009 bà đòi nợ thì ông T bà C cứ khất hẹn mà không chịu trả cho bà. Ông T và bà C viết vào giấy là thế chấp giấy tờ vườn mang tên D, thế chấp đất mang tên D1 đã sang lại cho ông T bà C. Thực chất chỉ ghi thế chấp chứ giấy tờ thì không đưa, vì giấy đang làm ở xã.

- Ngày 01/10/2010 (âm lịch) vay 50.000.000 đồng, không ghi ngày trả nợ nhưng thỏa thuận miệng với nhau 1 năm sau sẽ trả nợ. Ông T và bà C viết vào giấy là thế chấp bìa đồ đất của ông Vũ Ngọc D1 đã sang lại cho ông T bà C. Thực chất chỉ ghi thế chấp vậy thôi chứ giấy tờ thì không đưa, vì giấy đang làm ở xã, sau khi ông T bà C làm được bìa đồ thì cũng không đưa lại cho bà giữ.

- Ngày 27/3/2010 (âm lịch), vay 170.000.000 đồng, không ghi ngày trả nợ nhưng khoảng 02 năm sau bà đòi nợ thì ông T bà C cứ khất hẹn mà không trả.

- Ngày 28/10/2010 (âm lịch), vay 240.000.000 đồng, không ghi ngày trả nợ nhưng thỏa thuận bằng miệng cuối năm 2010 sẽ trả. Ông T và bà C viết vào giấy là thế chấp bìa đồ đất vườn của ông D. Thực chất chỉ ghi thế chấp vậy thôi chứ bìa đồ thì không đưa, vì bìa đang làm ở xã; ông T bà C hẹn làm được bìa đồ thì đưa lại cho bà giữ nhưng sau đó không đưa lại cho bà.

- Ngày 05/11/2010 (âm lịch), vay 60.000.000 đồng, không ghi ngày trả nợ nhưng thỏa thuận bằng miệng cuối năm 2010 sẽ trả. Ông T và bà C viết vào giấy là thế chấp bìa đồ đất của ông Trần Trung T. Thực chất chỉ ghi thế chấp vậy thôi chứ bìa đồ thì không đưa, vì bà C nói miếng đất trống phía sau chưa có bìa đồ.

- Ngày 01/12/2010 (âm lịch), vay 330.000.000 đồng, không ghi ngày trả nợ nhưng thỏa thuận bằng miệng hẹn năm 2011 sẽ trả. Ông T và bà C viết vào giấy là thế chấp 01 sổ đất ông Quế (ghi vậy thôi chứ không đưa giấy tờ, đưa đất cho bà giữ, đất này là của ông Toán bán cho con ông Quế chưa tách bìa đồ); ghi thế chấp sổ chèo (đất chèo ở Gia Lai) nhưng thực chất không đưa giấy tờ gì hết; ghi thế chấp 1 sổ Ba Trâu Bờ Y (nhưng bìa đồ đất đứng tên Thao PRúi).

- Ngày 30/9/2011 (âm lịch), vay 1.176.000.000 đồng, không ghi ngày trả nợ nhưng thỏa thuận bằng miệng hẹn cuối năm 2011 sẽ trả. Ông T và bà C viết vào giấy là thế chấp 01 bìa đồ đất ông Quế (có 2 bìa đưa cho bà làm tin); ghi thế chấp đất vườn chèo Gia Lai (ghi vậy thôi chứ không đưa giấy tờ); ghi thế chấp sổ Ba Châu Bờ Y có nhà rồi (có đưa cho bà giữ 01 bìa đồ tên Y Châu); ghi thế chấp bìa đất Trần Trung T (có đưa cho bà giữ 01 bìa đồ tên Trần Trung T); ghi thế chấp đất vườn chú Thiềm sau biên phòng 2 mảnh (ghi

vậy thôi chứ không có đất và cũng không có bìa); ghi thể chấp bìa đỏ tên Nguyễn Văn P nhượng lại cho Nguyễn Mạnh Đoàn, anh Đoàn nhượng lại cho ông T (có đưa cho bà giữ 1 bìa đỏ đứng tên Nguyễn Văn P); Ghi thể chấp sổ cô Hồng, giấy tay Hàn, Liên (thực chất bà dẫn ông T bà C tới nhà bà Hồng, ông Điền vay tiền, nhưng bà phải đứng ra bảo lãnh ký giấy tờ thì họ mới cho vay, hiện nay bà không giữ giấy tờ gì của Hồng, Hàn, Liên, vì bà C mượn tiền của những người này nên những người này đã lấy lại giấy tờ hết rồi); ghi thể chấp sổ 400m² thổ cư Ba Châu Bờ Y mặt đường (thực chất chỉ ghi vậy thôi chứ không đưa giấy tờ gì).

- Ngày 08/8/2013, bà trả nợ cho ông T và bà C vay tại ngân hàng Sacombank huyện N, số tiền 673.000.000đồng, vì ông T và bà C đến hạn không trả được cho ngân hàng, nên bà đã lấy bìa đỏ của bà thế chấp cho ngân hàng vay tiền trả nợ thay cho ông T bà C, hàng tháng bà phải trả lãi cho ngân hàng số tiền 6.868.000đồng từ năm 2013. Ông T bà C ghi trong giấy thế chấp cho bà 08 sổ đỏ (thực tế bà đang giữ 08 bìa đỏ này).

- Ngày 05/6/2011 (âm lịch), anh Ngô Duy T và bà Nguyễn Thị C vay 180.000.000 đồng, không ghi ngày trả nợ nhưng thỏa thuận bằng miệng hạn cuối năm 2012 sẽ trả. Trong giấy ghi thế chấp bìa đỏ của con bà Cánh tên Hiếu giấy đang làm ở xã, thực chất không đưa giấy tờ gì cho bà giữ. Số tiền này ông T cho rằng anh Tiên ký tên người vay, nhưng thực chất là anh Tiên ký để nhận tiền thay cho ông T và bà C, anh Tiên không liên quan gì. Ông T và bà C đồng ý trả nợ khoản tiền này thì bà cũng đồng ý.

Ông T và bà C đã thế chấp cho bà 14 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 Quyết định số 47/QĐ-2005 ngày 17/8/2005 về việc thu hồi và chuyển giao diện tích đất liên kết trồng cà phê của Xí nghiệp NCN chè Biển Hồ để làm tin gồm:

- Giấy chứng nhận QSD đất số BC7333038 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 30/3/2011 mang tên Ngô Duy T và Nguyễn Thị C.

- Giấy chứng nhận QSD đất số AN370670 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 21/5/2009 mang tên Nguyễn Thị C.

- Giấy chứng nhận QSD đất số AN370671 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 21/5/2009 mang tên Nguyễn Thị C.

- Giấy chứng nhận QSD đất số AP844989 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 18/9/2009 mang tên Nguyễn Thị C.

- Giấy chứng nhận QSD đất số AK524096 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 28/12/2007 mang tên Ngô Duy T và Nguyễn Thị C.

- Giấy chứng nhận QSD đất số BB214828 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 06/4/2010 mang tên Nguyễn Thị C.

- Giấy chứng nhận QSD đất số AN370673 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 21/5/2009 mang tên Nguyễn Thị C.

- Giấy chứng nhận QSD đất số BB214831 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 06/4/2010 mang tên Ngô Duy Tiến.

- Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 30/10/1998 mang tên hộ ông bà Trần Ngọc Q.

- Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 25/10/2000 mang tên hộ ông Phan PRúi.

- Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 22/9/2006 mang tên hộ ông Trần Ngọc Q và bà Trần Thị H.

- Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 28/11/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn P.

- Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 28/11/2001 mang tên hộ ông Trần Trung T.

- Giấy chứng nhận QSD đất số AO097098 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 11/5/2009 mang tên Y Châu.

Bà khởi kiện yêu cầu ông T bà C phải trả tổng cộng số tiền gốc là: 3.029.000.000 đồng.

Về tiền lãi suất:

- Đối với số tiền 673.000.000 đồng bà đã trả nợ cho Ngân hàng thay cho ông T bà C. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu tính theo lãi suất ngân hàng. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 24/4/2022 và tại phiên tòa hai bên thống nhất tính theo mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi trả nợ xong.

- Đối với số tiền còn lại khi vay hai bên chỉ thỏa thuận miệng có món vay 4%, có món vay 5%/tháng, bà đề nghị Tòa án tính lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật tính từ ngày vay tiền đến ngày Tòa án giải quyết xong.

Đối với các loại giấy tờ mà ông T kê khai thêm là bà đang giữ thì thực tế là bà không giữ giấy tờ nào. Vì những người cho ông T bà C vay nợ họ đã lấy hết rồi.

Đối với việc ông T cho rằng đã giao cho bà 04ha cà phê đã được thu hoạch, 07 hồ nuôi cá đã có cá, 03 ha cao su đã có cạo mủ để trồng nom và thu hoạch để trừ vào tiền lãi suất bà không đồng ý, vì việc bà giữ các tài sản này để đảm bảo cho việc ông T trả nợ sau này, tiền cạo mủ cao su bà để trả tiền công và thuê người làm, tiền bán mủ và tiền đầu tư không đủ để trả tiền công. Ngoài ra, bà L không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Ngô Duy T trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L thì ông thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của bà L như các giấy vay mà bà L đã cung cấp, tuy nhiên trong các giấy vay này ông và bà C đã trả nợ cho bà L, hiện nay ông và bà C chỉ còn nợ lại bà L 02 khoản vay là khoản vay ngày 30/9/2011 vay 1.176.000.000 đồng, số tiền này là tổng hợp của các lần vay nợ trước đó (gồm các khoản vay theo giấy vay ngày 05/11/2010 vay 60.000.000 đồng, giấy vay ngày 28/10/2010 vay 240.000.000 đồng, giấy vay 01/12/2010 vay 330.000.000 đồng, giấy vay ngày 05/6/2011 bà L cho anh Tiền và bà C vay 180.000.000 đồng) và khoản vay ngày 08/8/2013 bà L trả nợ cho ông và bà C vay tại ngân hàng Sacombank huyện N, số tiền 673.000.000 đồng. Ông T cũng thừa nhận tại các giấy mà bà L khởi kiện trong đó có một số giấy vay đề ngày 15/02/2009 vay 20.000.000 đồng, giấy vay đề ngày 01/10/2010 vay 50.000.000 đồng, trong giấy ghi thể chấp giấy tờ tên D, D1, bìa đỏ tên Vũ Ngọc D1, nhưng thực chất ghi vậy chứ không đưa giấy tờ gì.

Còn đối với các giấy vay mà bà L kê khai trên thì vợ chồng ông đã trả rồi, khi trả do là chỗ chị em nên ông tin tưởng không lấy lại giấy nợ mà chỉ nói miệng với nhau. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông và bà C phải trả nợ số tiền gốc là 3.029.000.000 đồng (gồm cả tiền con ông là Ngô Duy T ký) và tiền lãi tính đến tháng 7/2019 là 2.688.000.000đ, cùng với tiền lãi phát sinh cho tới khi tòa án giải quyết xong thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý trả tiền cho bà L 02 khoản vay, đó là khoản vay theo giấy nợ ngày 30/9/2011 là 1.176.000.000 đồng và khoản vay ngày 08/8/2013 bà L trả nợ cho vợ chồng ông vay tại

ngân hàng Sacombank huyện N, số tiền 673.000.000đồng. Tổng tiền gốc 1.849.000.000 đồng.

Về khoản vay trong giấy vay nợ ngày 05/6/2011 bà L cho anh Tiền và bà C vay năm 2009, thì anh Ngô Duy T chỉ đến gặp bà L để lấy tiền và nhận tiền thay vợ chồng ông, không liên quan gì, nên món tiền nợ mà con ông ký tên người vay là của vợ chồng ông, đã được tổng hợp nợ vào giấy nợ ngày 30/9/2011 với bà L.

Về tiền lãi suất:

- Đối với khoản vay 673.000.000 đồng bà L đã trả dứt khoát cho ông với bà C, ông thống nhất tính theo mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi trả nợ xong.

- Còn tiền lãi đối với các khoản vay trên thì từ năm 2011 sau khi vợ chồng ông và bà L chốt công nợ với nhau theo giấy vay tiền ngày 30/9/2011 thì vợ chồng ông đã giao toàn bộ trang trại 04ha cà phê đã được thu hoạch, 07 hồ nuôi cá đã có cá, 03ha cao su đã có cạo mủ cho bà L trông nom và thu hoạch. Việc thu này coi như vợ chồng ông trả tiền lãi hàng tháng cho bà L đối với các khoản vay trên, việc bà L tiếp quản tài sản cà phê, cao su, hồ cá là đúng sự thật, khi giao hai bên chỉ nói miệng với nhau.

Ông T có ý kiến: Nếu bà L yêu cầu ông trả tất cả các khoản vay trên thì bà L phải trả cho ông 17 loại giấy tờ đã ghi thế chấp trong các giấy vay tiền mà bà L đã cung cấp. Ông yêu cầu bà L trả lại cho vợ chồng ông.

Ông T có đơn xin Tòa án xem xét và thẩm định: Các tài sản mà bà L chiếm dụng và phá hoại đều nằm trong các lô đất mà ông đang thế chấp vay tiền của bà L; Làm rõ việc bà L bán trộm 33ha cây hồng cho người khác để thanh toán trừ vào số nợ ông vay của bà L. Ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị N trình bày:

Ngày 19/12/2007, bà với bà L có cho ông T bà C vay 130.000.000 đồng, trong đó bà có 50.000.000 đồng, bà L 80.000.000 đồng. Khi đến hạn trả nợ bà L và ông T đã trả cho bà tiền gốc và lãi. Ngoài số tiền này ra thì bà với bà L không cho ông T bà C vay khoản tiền nào khác. Nay bà L khởi kiện ông T bà C đòi số tiền 130.000.000 đồng thì bà không có ý kiến gì, vì số tiền bà cho vay thì ông T bà L đã trả đủ cho bà rồi, hiện nay bà không liên quan đến ông T bà L nữa. Bà đề nghị Tòa án không triệu tập bà, vì bà không liên quan gì đến ông T bà L. Ngoài ra, bà không có ý kiến gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 305, 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự 2005. Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015.

- Điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước.

- Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị L cụ thể:

- Buộc ông Ngô Duy T và bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị L 673.000.000 đồng tiền gốc và 747.927.333 đồng tiền lãi, tổng cộng 1.420.927.333 đồng.

- Buộc ông Ngô Duy T và bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị L 2.306.000.000 đồng tiền gốc và 2.497.269.000 đồng, tổng cộng là 4.803.269.000 đồng.

Tổng cộng 02 khoản là: 1.420.927.333 đồng + 4.803.269.000 đồng = 6.224.196.333 đồng

Sau khi thanh toán hết nợ bà Hà Thị L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Ngô Duy T và bà Nguyễn Thị C bản gốc các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận QSD đất số BC7333038 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 30/3/2011 mang tên Ngô Duy T và Nguyễn Thị C.

2. Giấy chứng nhận QSD đất số AN370670 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 21/5/2009 mang tên Nguyễn Thị C.

3. Giấy chứng nhận QSD đất số AN370671 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 21/5/2009 mang tên Nguyễn Thị C.

4. Giấy chứng nhận QSD đất số AP844989 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 18/9/2009 mang tên Nguyễn Thị C.

5. Giấy chứng nhận QSD đất số AK524096 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 28/12/2007 mang tên Ngô Duy T và Nguyễn Thị C.

6. Giấy chứng nhận QSD đất số BB214828 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 06/4/2010 mang tên Nguyễn Thị C.

7. Giấy chứng nhận QSD đất số AN370673 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 21/5/2009 mang tên Nguyễn Thị C.

8. Giấy chứng nhận QSD đất số BB214831 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 06/4/2010 mang tên Ngô Duy Tiến.

9. Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 30/10/1998 mang tên hộ ông bà Trần Ngọc Q.

10. Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 25/10/2000 mang tên hộ ông Phan PRúi.

11. Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 22/9/2006 mang tên hộ ông Trần Ngọc Q và bà Trần Thị H.

12. Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 28/11/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn P.

13. Giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 28/11/2001 mang tên hộ ông Trần Trung T.

14. Giấy chứng nhận QSD đất số AO097098 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kom Tum cấp ngày 11/5/2009 mang tên Y Châu.

15. Quyết định số 47/QĐ-2005 ngày 17/8/2002 về việc thu hồi và chuyển giao diện tích đất liên kết trồng cà phê của Xí nghiệp NCN chè Biển Hồ.

2. Về án phí:

Buộc ông Ngô Duy T và bà Nguyễn Thị C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 114.224.196 đồng (làm tròn 114.224.200 đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Buộc bà Hà Thị L phải chịu án phí của 50.000.000 đồng không được chấp nhận là 2.500.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 56.944.000 đồng tạm ứng trước đây. Trả lại cho bà L 54.444.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Toà án số 0002717 ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn T báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 10 tháng 10 năm 2022 bị đơn ông Ngô Duy T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai, ông T không đồng ý với phần quyết định của bản án sơ thẩm.

- Tại phiên toà phúc thẩm:
- + Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- + Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:
- + Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.
- + Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm vì thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Giữa bà Hà Thị L với ông Ngô Duy T bà Nguyễn Thị C có quan hệ vay tiền với nhau từ năm 2007 đến 2013, ông T bà C viết “Giấy vay tiền” nhiều lần (BL 71-59). Theo đó, ông T bà C nợ bà L 3.029.000.000 đồng, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T bà C thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, áp dụng pháp luật có liên quan giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Xét nội dung: Qua xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự, cùng với các tài liệu cấp phúc thẩm thu thập được thấy rằng:

[2.1] Đối với số tiền vay: Trong quá trình tham gia tố tụng, ông T thừa nhận cùng vợ là bà Nguyễn Thị C có vay tiền của bà L nhiều lần như các giấy vay tiền bà L cung cấp cho Tòa án, trong đó có con của ông là anh Ngô Duy Tiến có nhận tiền vay của bà L giúp ông. Nhưng ông T cho rằng ông đã trả hết nợ vay cho bà L chỉ còn nợ hai khoản vay chưa trả là ngày 30/9/2011 số tiền 1.176.000.000 đồng và ngày 08/8/2013 số tiền 673.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T chỉ cung cấp được tài liệu đã trả nợ 50.000.000 đồng trong khoản vay 130.000.000 đồng ngày 19/12/2007 (BL 328). Đồng thời, tại nội dung tài liệu “Giấy vay tiền” ngày 30/9/2011 không có nội dung nào thể hiện chốt nợ cộng dồn số tiền vay trước đó. Ngoài ra ông T không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào chứng minh phần

bác yêu cầu khởi kiện của bà L. Mặt khác ông T cho rằng khi trả nợ vay, ông không lấy lại giấy vay, hoặc đề nghị bà L huỷ giấy vay, tuy nhiên thực tế ông T bà C thực hiện vay tiền của bà L với thời gian dài (2007-2013) mỗi lần ông và bà C vay thì ông và bà C đều viết giấy vay giao cho bà L, nhưng khi trả nợ vay ông bà không đề nghị bà L viết giấy biên nhận hoặc lấy lại giấy vay tiền trước đó là sự giao dịch bất lợi cho ông T bà C. Ông T bà C có nghĩa vụ thực hiện trả nợ vay cho bà L số tiền gốc là 2.979.000.000 đồng theo các giấy vay tiền do bà L giao nộp.

[2.2] Đối với tài sản thế chấp, ông T cho rằng ông thế chấp 22 loại giấy tờ cho bà L nhưng Toà án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc bà L trả cho ông 15 loại giấy tờ thấy rằng: Qua xem xét các tài liệu “Giấy vay tiền” do bà L giao nộp cho Toà án, thì các loại giấy tờ ông T giao bà L giữ không liệt kê số, ký hiệu gì, chủ thể sử dụng sở hữu của từng loại giấy tờ, do cơ quan nhà nước địa phương nào cấp...Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thừa nhận, ông T bà C dùng tài sản là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (GCNQSDĐ), trong đó có loại tài sản đã cấp, chỉnh lý sang tên ông T bà C, có tài sản vẫn đứng tên người khác và các giấy sang nhượng đất viết tay giữa ông T bà C với những người khác chưa được cấp GCNQSDĐ để thế chấp, cầm giữ bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay tiền của bà L. Trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm bà L giao nộp 15 loại giấy tờ do ông T bà C thế chấp, nhưng qua đối chiếu với các giấy vay tiền có giao giấy tờ cho bên cho vay cầm giữ do hai bên xác lập, thì còn thiếu 02 GCNQSDĐ và các giấy sang nhượng đất viết tay của ông T bà C với các người khác, Toà án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa các bên đương sự với nhau làm rõ các loại giấy tờ bảo đảm, mà tuyên bà L trả lại 15 loại giấy tờ nêu trên cho ông T bà C, là không đúng về nghĩa vụ của bên nhận thế chấp, cầm giữ tài sản.

[2.3] Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà L thừa nhận bà đã chuyển nhượng khoảng 11ha đất tại xã P, huyện N, Kon Tum cho các ông D, T, C, diện tích đất này thể hiện tại các giấy nhận chuyển nhượng viết tay của ông T bà C dùng bảo đảm tại giấy vay tiền ngày 30/9/2011. Qua xác minh đã xác định ông Nguyễn Hải Dương, ông Lê Đình Tình có nhận chuyển nhượng đất của bà L và đang quản lý sử dụng, còn ông Châu không xác định được. Vấn đề này cần phải thẩm định, định giá tài sản bảo đảm trên khi giải quyết hợp đồng vay mới đảm bảo quyền lợi giữa các bên. Mặt khác, bà L thừa nhận bà đang quản lý tài sản thế chấp do ông T bà C giao 04 ha cà phê, 02 ha cao su và ao cá tại thôn Ngọc Tiên, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum bà L đã cho thuê tài sản này từ năm 2016 (BL 458, 323 - 321), theo ông T bà C giao tài sản trên cho bà L khai thác hoa lợi để trừ lãi vay, Toà án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu các bên đương sự cung cấp tài liệu, hoặc xác minh khoản thu hoa lợi tài sản khi giải quyết là chưa đảm bảo quyền lợi giữa các bên đương sự.

[3] Các vấn đề trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục bổ sung được nên cần huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4] Do huỷ bản án sơ thẩm nên không xét kháng cáo của ông Ngô Duy T, ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DSST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tiền*” giữa nguyên đơn bà Hà Thị L với bị đơn ông Ngô Duy T, bà Nguyễn Thị C, anh Ngô Duy Tiền, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Nhạn.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Hoàn trả cho bị đơn ông Ngô Duy T số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai số 0007278 ngày 13-10-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Chư Păh;
- Chi cục THADS huyện Chư Păh;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA, AV, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Đình Sớm